

KINH TẾ VĨ MÔ II

CHƯƠNG IV: TỔNG CUNG VÀ ĐƯỜNG PHILLIPS

CHƯƠNG IV: TỔNG CUNG VÀ ĐƯỜNG PHILLIPS

I. Các mô hình đường tổng cung

1. Khái quát chung về tổng cung

a. Khái niệm

Tổng cung (Aggregate Supply: AS) là tổng khối lượng HH - DV mà các tác nhân trong nước *mong muốn* và *có khả năng cung cấp* tương ứng với mỗi mức giá chung, mức CPSX và giới hạn khả năng SX còn các yếu tố KT khác cho trước (không đổi).

1. Khái quát chung về tổng cung

b. Đường tổng cung

Đường tổng cung biểu diễn mối quan hệ giữa mức giá chung và lượng HH - DV cung ứng.

Chúng ta cần xem xét 2 trường hợp:

- Trong dài hạn: khi giá cả hoàn toàn
- Trong ngắn hạn: khi giá cả một số HH - DV

1. Khái quát chung về tổng cung

b.1. Đường tổng cung dài hạn

Đường AS dài hạn (AS_{LR})

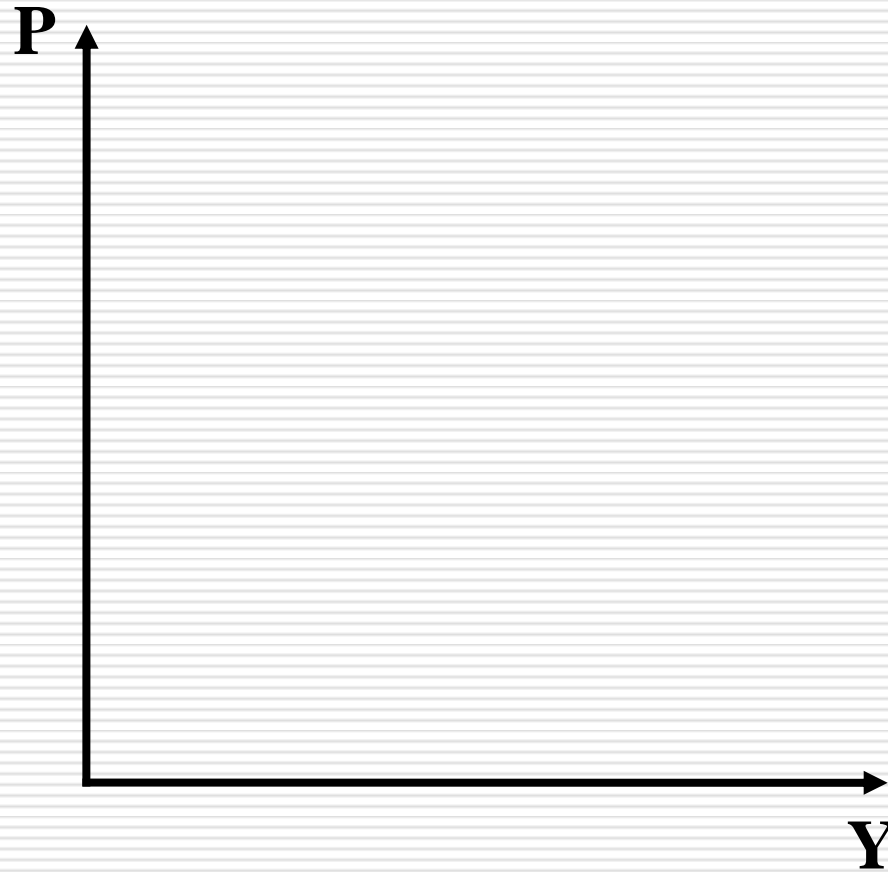
Bởi trong dài hạn khi giá cả điều chỉnh đủ mạnh để mọi thị trường trong đó có thị trường các nhân tố SX đều ở trạng thái cân bằng. Cân bằng thị trường các nhân tố SX có nghĩa là mọi nguồn lực đều được sử dụng đầy đủ.

1. Khái quát chung về tổng cung

Khi nguồn lực SX được sử dụng hết cung về HH - DV (AS_{LR}) sẽ

- ✓ Chỉ phụ thuộc vào cung về các nhân tố SX như
- ✓ *Không phụ thuộc vào*

Đường tổng cung dài hạn



1. Khái quát chung về tổng cung

b.2. Đường tổng cung ngắn hạn

Đường AS ngắn hạn (AS_{SR}) là đường mô tả mối quan hệ giữa tổng SL và mức giá chung khi

Mặc dù có nhiều mô hình tổng cung khác nhau nhưng đều có kết luận chung là

1. Khái quát chung về tổng cung

Phương trình cơ bản của đường AS_{SR} có dạng:

Trong đó:

1. Khái quát chung về tổng cung

Độ dốc của đường AS_{SR} phụ thuộc vào

- Nếu $\alpha = 0$
- Nếu α rất lớn

2. Các mô hình đường tổng cung ngắn hạn

Có 4 mô hình khác nhau giải thích về đường tổng cung ngắn hạn:

- (1) – Mô hình
- (2) – Mô hình
- (3) – Mô hình
- (4) – Mô hình

a. Mô hình tiền lương cứng nhắc (The Sticky – Wage Model)

Theo mô hình này, đường AS_{SR} dốc lên vì *tiền lương danh nghĩa*

Sự cứng nhắc này một phần do hợp đồng LĐ dài hạn giữa DN và CN.

* **Giả định:**

- Khi mặc cả tiền lương, cả DN và CN đều *đã có mục tiêu nhất định về tiền lương thực tế* mà họ sẽ thỏa thuận.

a. Mô hình tiền lương cứng nhắc

➤ Trong hợp đồng được ký kết, các điều khoản được lập theo

Để xác định tiền lương danh nghĩa, các DN và CN dựa trên kỳ vọng về mức giá chung (P^e):

Trong đó: w là mục tiêu về

a. Mô hình tiền lương cứng nhắc

➤ *Câu về LĐ quyết định số LĐ được thuê*

Theo lý thuyết tân cổ điển, DN sẽ lựa chọn bằng cách cân bằng sản phẩm cận biên của LĐ với tiền lương thực tế:

a. Mô hình tiền lương cứng nhắc

Hàm cầu về lao động có dạng:

Sản lượng được quyết định bởi hàm sản xuất:

a. Mô hình tiền lương cứng nhắc

- Nếu $P = P^e$ thì:

Khi đó:

a. Mô hình tiền lương cứng nhắc

- Nếu $P > P^e$ thì:

LĐ trở nên rẻ hơn. Do đó các DN sẽ thuê nhiều
LĐ và *sản lượng sẽ tăng*.

a. Mô hình tiền lương cứng nhắc

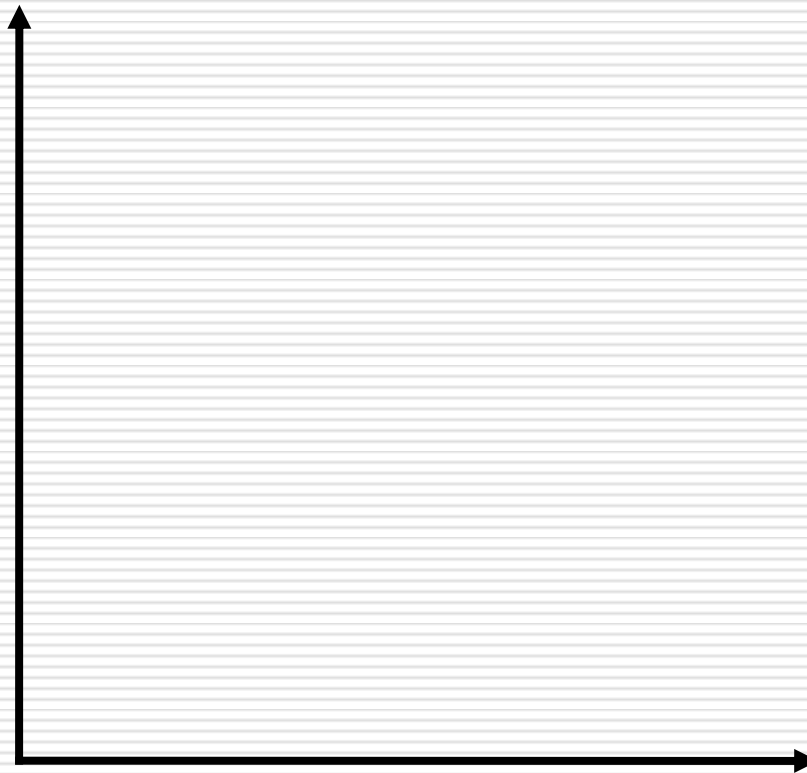
- Nếu $P < P^e$ thì:

LĐ trở nên đắt hơn. Do đó các DN sẽ cắt giảm
LĐ và *sản lượng sẽ giảm*.

a. Mô hình tiền lương cứng nhắc

Mô hình này hàm ý rằng chúng ta có thể biểu diễn đường tổng cung bằng phương trình:

a. Mô hình tiền lương cứng nhắc



b. Mô hình nhận thức sai lầm của công nhân (The Misperception Model)

Mô hình này do Milton Friedman đưa ra năm 1968. Giống như mô hình tiền lương cứng nhắc, mô hình nhận thức sai lầm của CN một lần nữa

Tuy nhiên, nó khác mô hình tiền lương cứng nhắc ở những giả định sau:

b. Mô hình nhận thức sai lầm của CN

* Giả định:

➤ Tiền lương

➤ Cầu LĐ phụ thuộc tiền lương thực tế
cung LĐ phụ thuộc tiền lương thực tế

Đó là vì DN và CN được giả thiết là có thông tin khác nhau về mức giá:

b. Mô hình nhận thức sai lầm của CN

- Nếu mức giá cao hơn mức giá mà CN dự kiến

Vì CN thấy tiền lương thực tế

do đó *sản lượng sẽ tăng.*

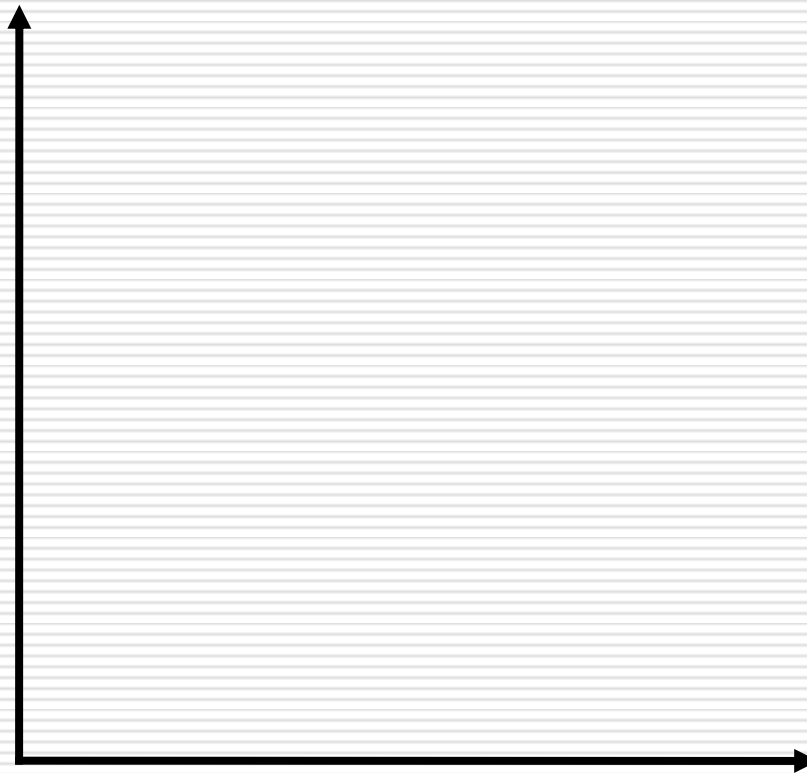
b. Mô hình nhận thức sai lầm của CN

- Nếu mức giá thấp hơn mức giá mà CN dự kiến

Vì CN thấy tiền lương thực tế

do đó *sản lượng sẽ giảm.*

b. Mô hình nhận thức sai lầm của CN



b. Mô hình nhận thức sai lầm của CN

Kết luận rút ra từ MH này là đường tổng cung cũng dốc lên. Tuy nhiên, đường tổng cung trong mô hình này

c. Mô hình thông tin không hoàn hảo (The Imperfect – Information Model)

Mô hình này do R. Lucas đưa ra vào đầu những năm 1970 một phần nhằm chính thức hóa MH nhận thức sai lầm của CN do M. Friedman đưa ra năm 1968. Vì thế, đường AS đưa ra dựa trên MH này đôi khi gọi là

Giống MH nhận thức sai lầm của CN, MH thông tin không hoàn hảo cũng dựa trên giả thiết

c. Mô hình thông tin không hoàn hảo

* Giả định:

- *Không phân biệt CN và DN. Cả CN và DN*
- *DN biết được giá cả hàng hóa mà họ SX nhưng không quan sát được mức giá chung,*

c. Mô hình thông tin không hoàn hảo

Ví dụ: Giả sử có một cú sốc làm tăng giá.

DN không thể phân biệt một cách hoàn hảo rằng đó là:

- ✓ Cú sốc làm *tăng giá cả* cho các sản phẩm của DN (làm thay đổi giá tương đối) và do đó
- ✓ Cú sốc làm *tăng mức giá chung* (không làm thay đổi giá tương đối) và do đó

c. Mô hình thông tin không hoàn hảo

Phản ứng tốt nhất của DN

DN quyết định SX bao nhiêu phụ thuộc vào mức giá mà họ dự kiến P^e .

Tóm lại, MH thông tin không hoàn hảo cũng khẳng định rằng

d. Mô hình giá cả cứng nhắc (The Sticky – Price Model)

MH giá cả cứng nhắc đưa ra một *quan niệm rất khác* về hành vi của các DN.

Chúng ta vẫn giả định DN lựa chọn mức SX mà họ có thể bán được tại mức giá cho trước.

Tuy nhiên, trong thực tế các *DN thường*

d. Mô hình giá cả cứng nhắc

Mức giá bán p mà DN muốn quy định phụ thuộc vào 2 biến số:

➤ *Mức giá chung P :*

➤ *Thu nhập Y :*

d. Mô hình giá cả cứng nhắc

Ta có thể viết giá mà DN muốn quy định như sau:

Trong đó $a > 0$

Phương trình này cho thấy giá mong muốn của DN p phụ thuộc vào

Giả sử trong nền KT có 2 loại DN:

d. Mô hình giá cả cứng nhắc

✓ *DN có giá cả cứng nhắc chiếm tỷ trọng s*

DN ấn định giá cả và duy trì nó trong một khoảng thời gian. Họ định giá trên cơ sở kỳ vọng về những điều kiện KT trong tương lai. Để đơn giản chúng ta giả định các DN này

Khi đó giá mà DN quy định là

d. Mô hình giá cả cứng nhắc

✓ *DN có giá cả linh hoạt chiếm tỷ trọng $(1 - s)$*

Mức giá chung trong nền KT là *trung bình gia quyền* của 2 loại giá:

d. Mô hình giá cả cứng nhắc

- Nếu SL ở mức tự nhiên
- Nếu tổng cầu cao, do đó

Cầu cao khiến các DN có giá cả linh hoạt tăng giá.
Sự thay đổi của mức giá chung trước các cú sốc về sản lượng

d. Mô hình giá cả cứng nhắc

Từ phương trình:
$$P = P^e + \frac{a(1-s)}{s}(Y - \bar{Y})$$

Ta có:

d. Mô hình giá cả cứng nhắc

Hay:

Trong đó:

Giống như các MH khác, MH giá cả cứng nhắc cũng hàm ý

d. Mô hình giá cả cứng nhắc

Tuy nhiên, có sự khác biệt rất lớn ở chỗ mô hình này cho rằng
chứ không phải
như 3 mô hình trước.

Mặc dù vậy, ở tất cả 4 mô hình thì cả sản lượng và mức giá đều là các biến nội sinh.

d. Mô hình giá cả cứng nhắc

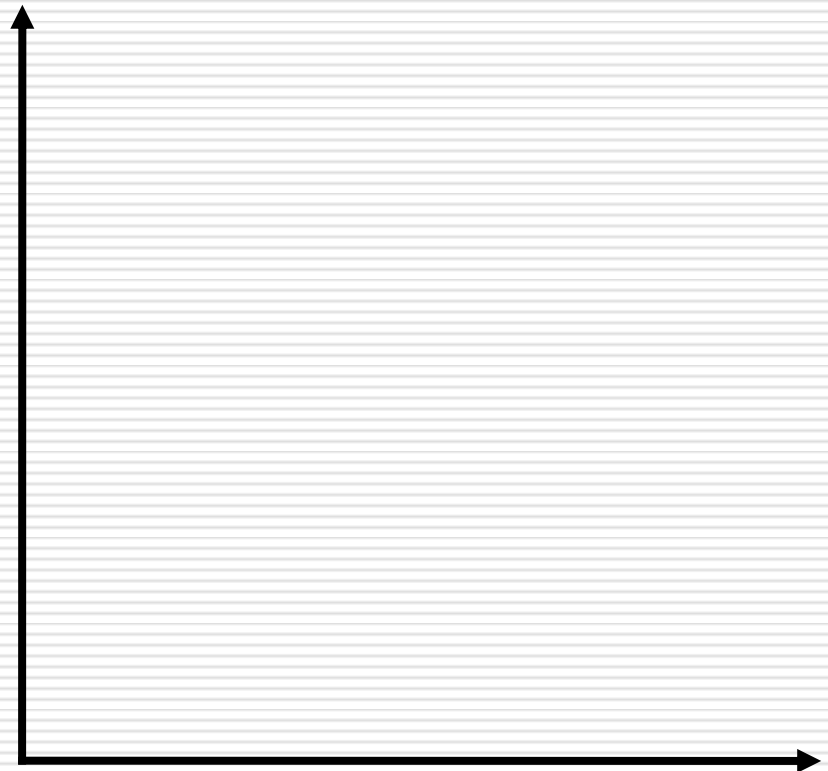
Từ phương trình:
$$Y = \bar{Y} + \frac{s}{a(1-s)} (P - P^e)$$

$$Y = \bar{Y} + \alpha (P - P^e)$$

Khi nền KT có nhiều DN với giá cả cứng nhắc mức giá sẽ gần mức dự kiến.

e. Kết luận chung

4 mô hình về
đường AS_{SR}
đều cho rằng
SL sẽ khác
mức SL tự
nhiên khi mức
giá sai lệch so
với dự kiến.



e. Kết luận chung

Tuy nhiên, 4 MH đề cập đến các thị trường khác nhau và có quan niệm khác nhau về sự hoạt động của các thị trường trong nền KT.

- MH tiền lương cứng nhắc và nhận thức sai lầm của CN
- MH thông tin không hoàn hảo và giá cả cứng nhắc

e. Kết luận chung

- MH tiền lương cứng nhắc và giá cả cứng nhắc cho rằng

để cân bằng cung cầu trong ngắn hạn

- MH thông tin không hoàn hảo và nhận thức sai lầm của CN lại nhấn mạnh đến

trong việc giải thích các biến động KT ngắn hạn.

II. Đường Phillips

1. Giới thiệu đường Phillips

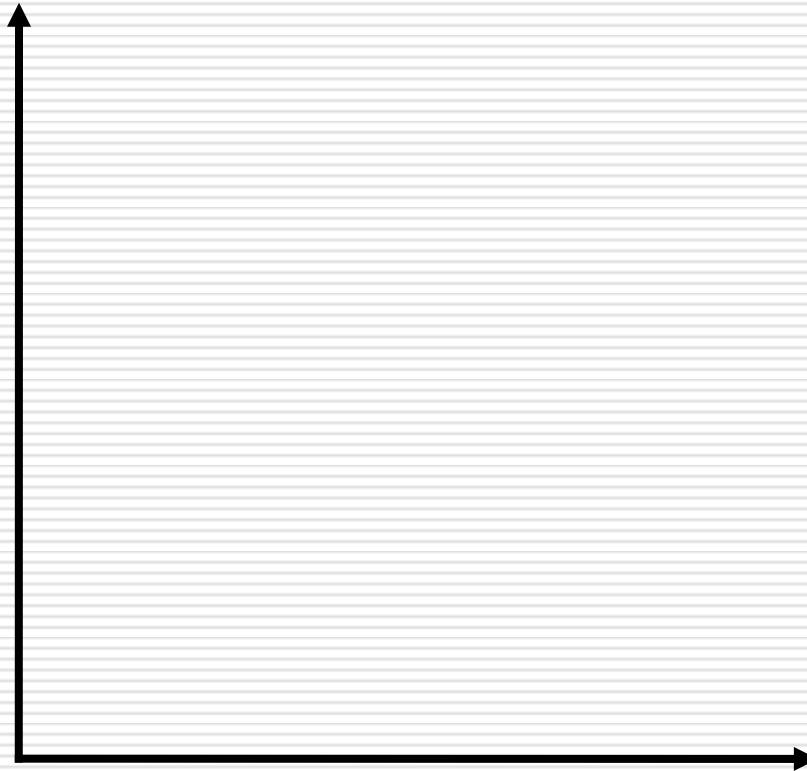
Năm 1958, giáo sư A. W. Phillips ở học viện KT London đã cho đăng 1 bài báo mang tiêu đề *“Mối quan hệ giữa thất nghiệp và tỷ lệ thay đổi tiền lương danh nghĩa ở Anh giai đoạn 1861 – 1957”* trên tờ tạp chí KT học của Anh. Trong bài báo đó, Phillips đã chỉ ra mối tương quan

1. Giới thiệu đường Phillips

Hai năm sau khi Phillips công bố kết quả nghiên cứu, P. A Samuelson và R. Solow cho đăng bài báo trong tờ Điểm báo KT Mỹ dưới tiêu đề “*Các phân tích về chính sách chống LP*”, trong đó họ cũng chỉ ra mối quan hệ tương tự giữa thất nghiệp và LP khi nghiên cứu số liệu nền KT Mỹ.

P. A Samuelson và R. Solow đã gọi mối quan hệ

Mối quan hệ giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ LP trong ngắn hạn



1. Giới thiệu đường Phillips

Đường Phillips cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách một “thực đơn” về các kết cục KT có thể xảy ra.

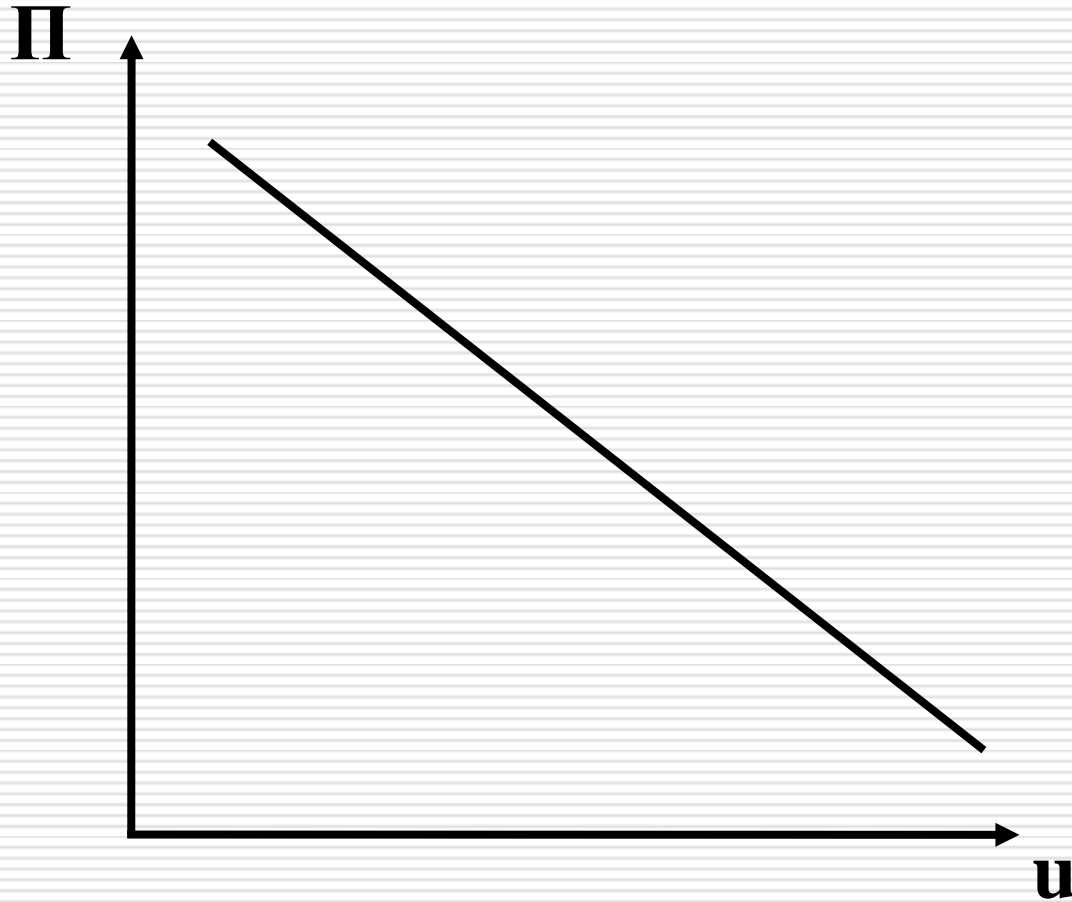
Bằng cách thay đổi CSTT và CSTK để tác động đến tổng cầu các nhà hoạch định CS có thể chọn một điểm bất kỳ trên đường Phillips.

1. Giới thiệu đường Phillips

Tuy nhiên, việc lựa chọn yếu tố nào để đánh đổi còn phụ thuộc vào độ dốc của đường Phillips.

Chẳng hạn, khi đường Phillips rất dốc

1. Giới thiệu đường Phillips



2. Xây dựng đường Phillips từ đường tổng cung

a. Xây dựng đường Phillips

Thực ra, đường Phillips chỉ là một cách biểu diễn khác của đường AS_{SR} . Đường AS_{SR} chỉ ra *mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa mức giá và SL* .

Vì LP là tỷ lệ thay đổi của mức giá và *thất nghiệp biến động ngược chiều với SL* , cho nên đường AS_{SR}

a. Xây dựng đường Phillips

Ta có thể xây dựng phương trình đường Phillips ở trên từ đường tổng cung ngắn hạn:

$$Y = \bar{Y} + \alpha (P - P^e)$$

a. Xây dựng đường Phillips

Với P_{-1} là giá cả của thời kỳ trước đó, ta có:

Trong đó Π^e là

a. Xây dựng đường Phillips

Vận dụng Quy luật Okun (*nếu $\% \Delta Y = + 1\%$ thì $\% \Delta u = - 2,5\%$*) để chỉ ra rằng các cú sốc làm tăng SL sẽ đi kèm với thất nghiệp thấp hơn ta có thể biểu diễn:

Thì ta sẽ có:

a. Xây dựng đường Phillips

Cuối cùng đường Phillips hiện đại thường được điều chỉnh với sự thừa nhận rằng đôi khi có những cú sốc cung ν :

Như vậy, theo Phillips, tỷ lệ LP trong một thời kỳ nhất định phụ thuộc vào *3 nhân tố*:

a. Xây dựng đường Phillips

- ✓ Lạm phát dự kiến,
- ✓ Độ lệch của thất nghiệp thực tế so với mức tự nhiên $(u - u^n)$, gọi là *thất nghiệp chu kỳ*.
- ✓ Các cú sốc cung, v

b. Hai nguyên nhân làm lạm phát thay đổi

➤ *Lạm phát do “cầu kéo”*

LP do “*cầu kéo*” (*Demand Pull Inflation*) xảy ra khi *tổng cầu* tăng lên mạnh mẽ, đặc biệt là khi SL đã đạt hoặc vượt quá mức SL tiềm năng.

Lạm phát do “cầu kéo”

Các cú sốc làm
tăng tổng cầu
sẽ khiến cho
SL tăng, *thất
ngiệp giảm,
lạm phát tăng*
và ngược lại.



b. Hai nguyên nhân làm lạm phát thay đổi

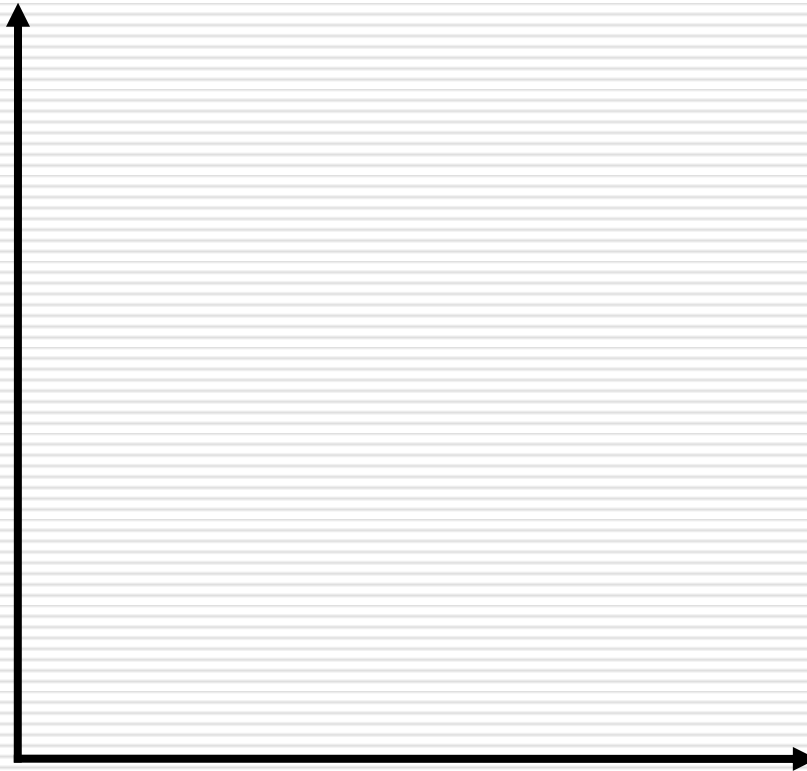
➤ *LP do “chi phí đẩy”*

LP do “*chi phí đẩy*” (Cost Push Inflation) xảy ra khi *CPSX tăng đột ngột*.

Các cú sốc cung bất lợi

Ngược lại, cú sốc cung thuận lợi

Lạm phát do “chi phí đẩy”



c. Kỳ vọng thích nghi và lạm phát ì

Trong điều kiện kỳ vọng thích nghi (Adaptive Expectation) hay kỳ vọng tĩnh (Static Expectation) các tác nhân dự báo về LP tương lai

Trường hợp đơn giản nhất là

c. Kỳ vọng thích nghi và lạm phát ì

Khi đó đường Phillips có dạng:

Phương trình này cho thấy:

- LP trong quá khứ ảnh hưởng đến kỳ vọng về LP hiện tại và kỳ vọng này lại ảnh hưởng đến tiền lương, giá cả mà mọi người thiết lập.
- LP có tính ì, khi không có các cú sốc cung hay thất nghiệp chu kỳ, LP sẽ cố định ở mức hiện tại.

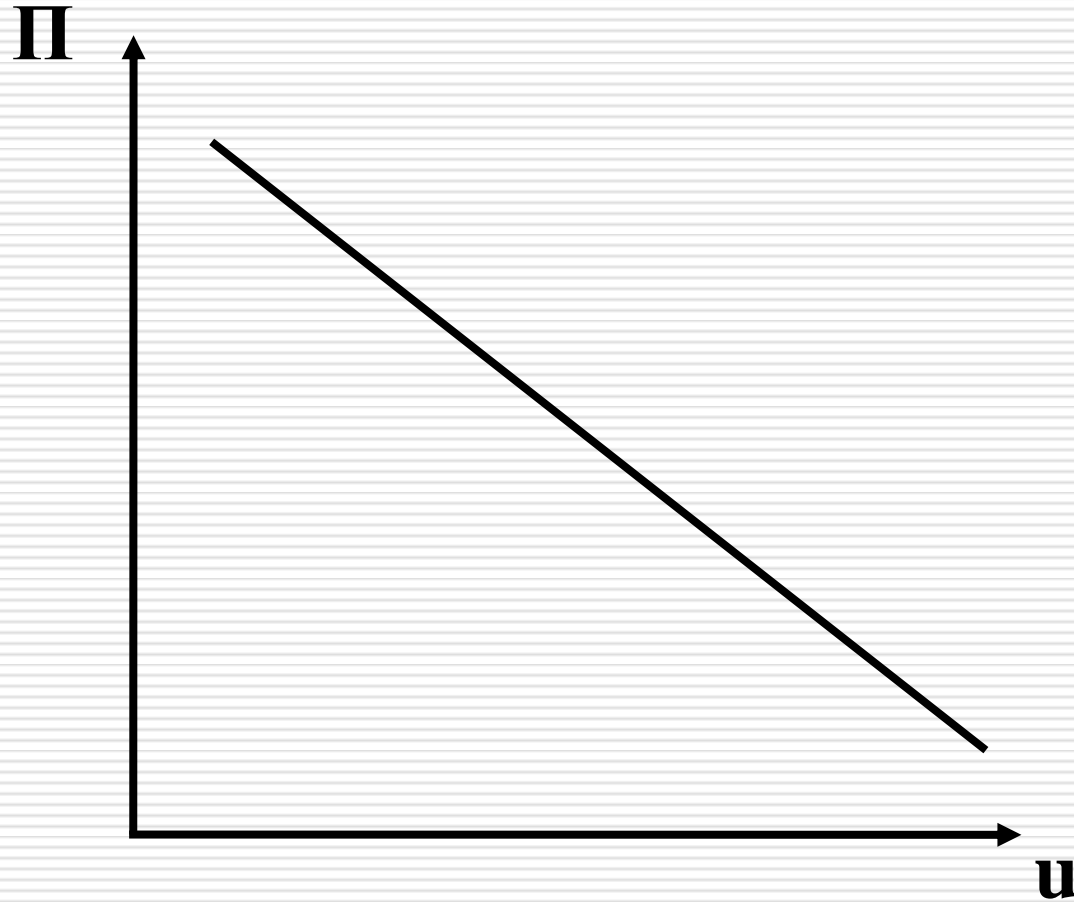
3. Sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn

Sự đánh đổi giữa thất nghiệp và LP hàm chứa trong phương trình đường Phillips

$$\pi = \pi^e - \beta (u - u^n) + v$$

Việc điều tiết tổng cầu thông qua các CSTK và CSTT đơn giản chỉ làm nền kinh tế

3. Sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn



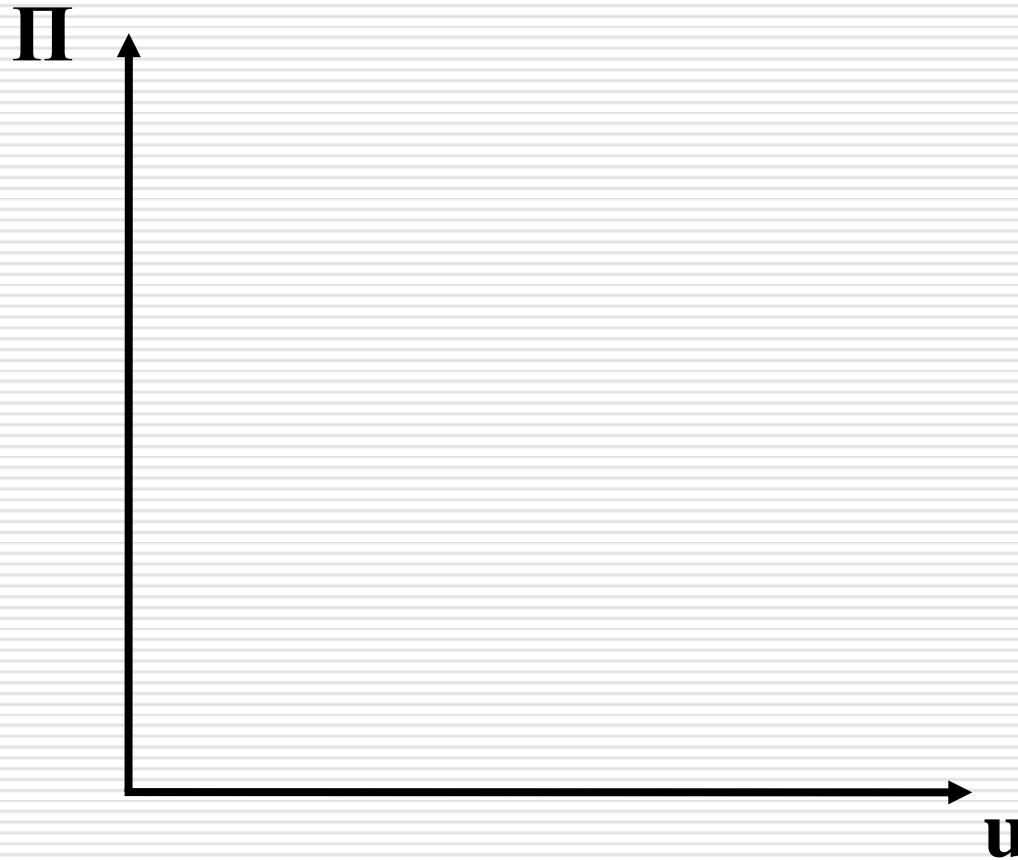
3. Sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn

Tại mỗi thời điểm, LP dự kiến và các cú sốc cung thường được coi là *nằm ngoài tầm kiểm soát* trực tiếp của các nhà hoạch định CS.

Nếu *tỷ lệ LP dự kiến tăng*, đường Phillips sẽ

Nếu *tỷ lệ LP dự kiến giảm*,

3. Sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn



4. Chi phí của chính sách giảm lạm phát

Chi phí của các CS cắt giảm LP phụ thuộc một phần quan trọng vào cơ chế hình thành kỳ vọng.

a. Trong điều kiện kỳ vọng thích nghi

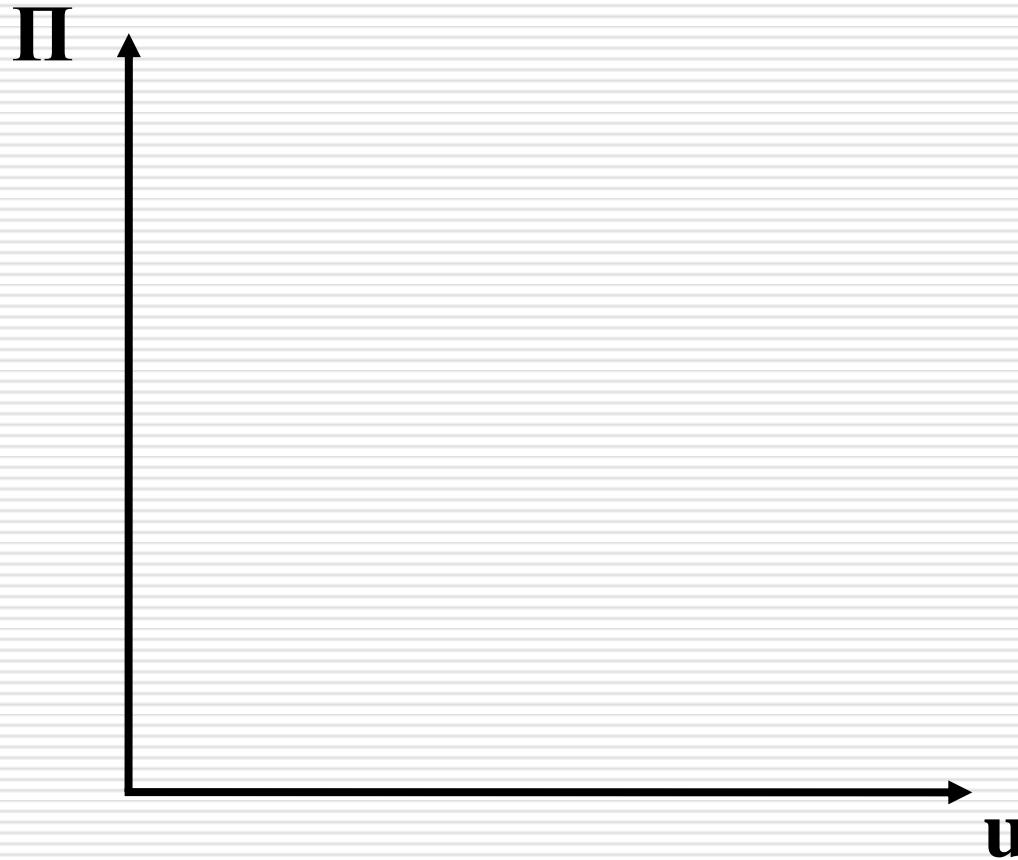
Trong điều kiện kỳ vọng thích nghi, dự đoán về LP tương lai và do đó là vị trí đường Phillips *phụ thuộc vào*

chứ không liên quan đến các cam kết cắt giảm lạm phát của chính phủ.

a. Trong điều kiện kỳ vọng thích nghi

Trong mỗi thời kỳ các nhà hoạch định chỉ có thể lựa chọn các tập hợp giữa lạm phát và thất nghiệp nằm trên một đường Phillips xác định.

a. Trong điều kiện kỳ vọng thích nghi



b. Trong điều kiện kỳ vọng hợp lý (Rational Expectation)

Trong điều kiện kỳ vọng hợp lý, mọi người thiết lập kỳ vọng *dựa trên*

bao gồm những thông tin về những CS *hiện tại* và *tương lai*.

Ngoài ra, giả thiết kỳ vọng hợp lý còn cho rằng mọi người sử dụng thông tin sẵn có

b. Trong điều kiện kỳ vọng hợp lý

Nếu các nhà hoạch định CS cam kết một cách đáng tin cậy rằng họ sẽ cắt giảm LP thì những người suy nghĩ hợp lý sẽ hiểu được cam kết đó và nhanh chóng hạ thấp kỳ vọng của họ về LP. Khi đó, tổn thất do việc cắt giảm LP gây ra

Tuy nhiên, điều này chỉ thực hiện được khi

b. Trong điều kiện kỳ vọng hợp lý

